

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP & DÂN DỤNG DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV -2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2014	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.166.274.312.835	782.704.358.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	350.237.158.131	167.384.696.603
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111		275.237.158.131	167.384.696.603
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		75.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	477.245.241.034	288.267.768.764
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131		257.310.586.754	156.652.903.234
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		12.147.418.773	3.818.798.869
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		245.878.960.737	177.228.844.362
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135		8.273.020.801	7.698.955.556
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(46.364.746.031)	(57.131.733.257)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	322.561.061.359	318.482.103.579
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141		322.561.061.359	318.482.103.579
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	16.230.852.311	8.569.789.508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151		5.345.522.226	4.967.268.189
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	V.06		
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154			
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158	V.07	10.885.330.085	3.602.521.319
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		311.220.320.792	299.569.565.607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác (TK 138;244;338)	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		230.887.842.876	237.009.774.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	53.338.184.044	58.567.685.669
- Nguyên giá (TK 211)	222		122.393.825.823	118.720.918.277
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(69.055.641.779)	(60.153.232.608)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá (TK 212)	225			

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2014	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226			
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.13	177.549.658.832	178.442.088.706
III . Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	34.736.154.726	12.741.864.726
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251			10.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252			
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258		35.134.290.000	2.940.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		(398.135.274)	(398.135.274)
V . Lợi thế thương mại	269			
VI . Tài sản dài hạn khác	270		45.596.323.190	49.817.926.506
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	271	V.14	45.596.323.190	49.817.926.506
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	278			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	270		1.477.494.633.627	1.082.273.924.061
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.131.456.034.345	764.860.875.722
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	873.362.445.435	619.975.857.902
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311		259.519.313.991	237.120.894.829
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		355.665.635.440	228.534.817.773
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		180.757.053.755	73.943.327.673
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314		22.369.214.062	9.720.596.475
5. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	315		15.019.875.323	9.564.755.927
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316		31.593.440.544	41.543.307.994
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138-338-344-141)	319		8.497.813.672	19.772.719.618
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(59.901.352)	(224.562.387)
II. Nợ dài hạn	330	V.16	258.093.588.910	144.885.017.820
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		28.829.030.641	
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341; 342)	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		12.172.901.232	6.520.157.350
8. Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)	338		217.091.657.037	138.364.860.470
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK 356)	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		346.038.599.282	317.413.048.339

297
3 TY
PHÁ
CƠN
DÂN
DÂN
AU-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2014	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2014
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	346.038.599.282	317.413.048.339
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		9.669.438.037	9.281.198.825
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		698.319.888	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420		35.670.841.357	8.131.849.514
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
1. Nguồn kinh phí (TK 461)	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440		1.477.494.633.627	1.082.273.924.061

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2014	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 19 tháng 1 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phan Thị Ngọc Diệp

LÊ NGỌC HOÀNG

GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP XÂY DỰNG CN&DD DẦU KHÍ

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 04 năm 2014**

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
				Quý III năm 2014	Lũy kế	Quý IV năm 2013	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	397.267.122.241	905.539.074.354	255.919.776.275	658.104.728.067
2	Các khoản giảm trừ	02			-		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		397.267.122.241	905.539.074.354	255.919.776.275	658.104.728.067
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	354.824.290.583	809.343.761.779	207.496.201.233	555.341.815.267
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.442.831.658	96.195.312.575	48.423.575.042	102.762.912.800
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	954.603.684	1.752.371.151	7.760.177	304.952.981
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	6.938.826.764	23.739.930.532	6.945.646.411	14.620.848.705
	Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		6.938.826.764	23.739.930.532	5.751.378.134	12.601.709.855
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24		-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	11.064.374.374	23.041.379.198	27.953.337.022	80.980.723.610
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.394.234.204	51.166.373.996	13.532.351.786	7.466.293.466
11	Thu nhập khác	31	VI.26	78	3.472.111.745	1.409.153.849	6.644.422.531
12	Chi phí khác	32	VI.27	1	15.901.573.025	5.623.048.434	7.581.215.110
13	Lợi nhuận khác	40		77	(12.429.461.280)	(4.213.894.585)	(936.792.579)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.394.234.281	38.736.912.716	9.318.457.201	6.529.500.887
	Chi phí loại trừ tính thuế TNDN				875.459.999	3.870.600.989	3.870.600.989
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	5.586.731.542	8.714.721.997	2.600.025.469	2.600.025.469
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.807.502.739	30.022.190.719	6.718.431.732	3.929.475.418
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18				
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 1 năm 2014

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phan Thị Ngọc Diệp

LÊ NGỌC HOÀNG

GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 04 năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.736.912.716	6.529.500.887
2. Điều chỉnh các khoản khác			
Khấu hao tài sản cố định	02	8.902.409.171	9.939.733.283
Các khoản dự phòng	03	(10.766.987.226)	48.149.647.075
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(1.752.371.151)	(628.629.964)
Chi phí lãi vay	06	23.739.930.532	12.601.709.885
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58.859.894.042	76.591.961.166
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(217.687.583.810)	(106.032.847.128)
Tăng hàng tồn kho	10	(67.257.780)	(27.720.424.491)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	366.373.711.532	7.166.968.465
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	1.130.115.284	692.370.533
Tiền lãi vay đã trả	13	(23.916.251.798)	(11.994.485.389)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.903.871.519)	(4.453.853.417)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	600.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.232.578.741)	(1.348.625.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	178.556.777.210	(67.098.935.663)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.078.943.677)	(17.014.784.169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4.129.373.772
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	112.727.682	10.982.895.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.752.371.151	488.073.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.213.844.844)	(1.414.442.083)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	562.701.827.444	414.109.512.145
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(540.303.408.282)	(221.988.617.316)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.888.890.000)	(17.421.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.509.529.162	174.699.784.829
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	182.852.461.528	106.186.407.083
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	167.384.696.603	61.198.289.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	350.237.158.131	167.384.696.603

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Ngọc Diệp

LÊ NGỌC HOÀNG

Ngày 19 tháng 1 năm 2014

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- 2- Cơ cấu tổ chức của Công ty : Công ty Cổ phần Tổng công ty góp vốn trực tiếp và nắm giữ quyền chi phối.
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp, dịch vụ & Kinh doanh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Năm tài chính (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
 - Theo QĐ số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của BTC.
 - Luật kế toán & các chuẩn mực kế toán đã được BTC ban hành
- 2- Hình thức kế toán áp dụng:
- 3- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính:
- 2- Tiền và tương đương tiền:
- 3- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:
- 4- Hàng tồn kho:
- 5- Tài sản cố định hữu hình:
- 6- Chi phí đi vay:
- 7- Chi phí trả trước ngắn hạn:
- 8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
- 9- Chi phí trả trước dài hạn:
- 10- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:
- 11- Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:
- 12- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- 13- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:
- 14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối kỳ 31/12	Đầu kỳ 01/01
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.652.354.051	120.367.936
- Tiền gửi ngân hàng	273.584.804.080	167.264.328.667
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	
Cộng	350.237.158.131	167.384.696.603
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	8.273.020.801	7.698.955.556
Cộng:	8.273.020.801	7.698.955.556
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	46.312.957.740	26.088.762.645
- Công cụ, dụng cụ	85.840.000	10.006.835
- Chi phí SX, KD dở dang	244.344.081.801	260.565.152.281
- Thành phẩm		
- Hàng hoá bất động sản đầu tư	31.818.181.818	31.818.181.818
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	322.561.061.359	318.482.103.579
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:..		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:		
- Các khoản phải thu Nhà nước	-	-
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (01/01/2014)	18.094.843.621	80.389.824.174	12.350.542.415	7.885.708.067	-	118.720.918.277
- Mua trong năm		3.499.491.182		173.416.364		3.672.907.546
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Tăng khác (Trao đổi, điều động tài sản)						
Trong đó : Do đánh giá lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Chuyển sang CDCD theo TT45)						
Trong đó : Do đánh giá lại tài sản						
Số dư cuối năm (31/12/2014)	18.094.843.621	83.889.315.356	12.350.542.415	8.059.124.431	-	122.393.825.823
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2014)	5.853.799.877	38.721.804.129	10.499.652.129	5.077.976.473	-	60.153.232.608
- Khấu hao trong năm	1.309.473.636	6.438.365.315	262.330.920	892.239.300		8.902.409.171
- Tăng khác (Trao đổi tài sản)						
Trong đó : Do đánh giá lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Chuyển sang CDCD theo TT45)						
Trong đó : Do khấu hao thừa 1 tháng						
Số dư cuối năm (31/12/2014)	7.163.273.513	45.160.169.444	10.761.983.049	5.970.215.773	-	69.055.641.779
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	12.241.043.744	41.668.020.045	1.850.890.286	2.807.731.594	-	58.567.685.669
- Tại ngày cuối năm	10.931.570.108	38.729.145.912	1.588.559.366	2.088.908.658	-	53.338.184.044

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2014)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm (31/12/2014)						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2014)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm (31/12/2014)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm (01/01/2014)						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm (31/12/2014)						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2014)						
- Khấu hao trong năm						

	Cuối kỳ 31/12	Đầu kỳ 01/01
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	35.134.290.000	2.940.000.000
Cộng:	35.134.290.000	2.940.000.000
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn -242	45.596.323.190	49.817.926.506
Cộng:	45.596.323.190	49.817.926.506
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn Công ty Tài chính Dầu khí		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	259.519.313.991	237.120.894.829
- Nợ ngắn hạn đến hạn trả Tổng Công ty		
Cộng:	259.519.313.991	237.120.894.829
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	16.321.596.734	7.545.066.727
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.586.731.542	1.775.881.064
- Thuế thu nhập cá nhân	460.885.786	399.648.684
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng:	22.369.214.062	9.720.596.475
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng:	-	-
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	474.112.339	683.586.149
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa (Đã nhận của cổ đông)		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (1388,3388)	8.023.701.333	19.089.133.469
Cộng:	8.497.813.672	19.772.719.618

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng:**20- Vay và nợ dài hạn****a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng:

28.829.030.641

28.829.030.641

28.829.030.641

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

Kỳ này

Kỳ trước

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Bảng đối chiếu động của Vốn chủ sở hữu

3500
CÔ
CÔ
Y DƯ
VÀ
NGT

b - Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của nhà nước		
- Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	300.000.000.000	300.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		
- Cổ phiếu ngân quỹ		
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

	Kỳ này	Kỳ trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

832
NG T
PH
NG C
DÂN
ĐẦU
TU-T

23- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Lũy kế
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt		
động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Kỳ này	Lũy kế
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	397.267.122.241	905.539.074.354
Trong đó:		
- Doanh thu xây lắp	393.980.619.773	897.836.183.390
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.286.502.468	7.702.890.964
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	-	-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	397.267.122.241	905.539.074.354
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn xây lắp	353.434.739.889	806.828.175.726
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.389.550.694	2.515.586.053
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	354.824.290.583	809.343.761.779
Cộng:		

371
Y
AN
NG
DUN
KH
BA

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	954.603.684	1.752.371.151
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi do bán ngoại tệ		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi hàng bán trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-

Cộng:**954.603.684 1.752.371.151****30- Chi phí tài chính (mã số 22)**

- Lãi tiền vay	6.938.826.764	23.739.930.532
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ bán ngoại tệ		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Chi phí tài chính khác		-

Cộng:**6.938.826.764 23.739.930.532****31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)**

- Chi phí tính thuế thu nhập DN trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.586.731.542	8.714.721.997
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.586.731.542	8.714.721.997

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.671.184.537	395.810.639.529
- Chi phí nhân công	49.305.120.312	124.834.357.021
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.247.630.022	8.902.409.171
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.667.198.077	230.910.262.302
- Chi phí khác bằng tiền	14.730.522.570	55.706.402.474

Cộng:**368.621.655.518 816.164.070.497**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Ngọc Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ NGỌC HOÀNG

Ngày 19 tháng 1 năm 2014

GIÁM ĐỐC



**GIÁM ĐỐC
HỒ SỸ HOÀNG**